CTCP CHỨNG KHOÁN VIETCAP
VIETCAP SECURITIES JSC

Số: 34../2026/CV-KT.VIETCAP
No: 34../2026/CV-KT.VIETCAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

TP.HCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2026
HCMC, 19 th January, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, HSX VÀ HNX

INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM, HSX AND HNX

Kính gửi/*To*: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)/** State Securities Commission of VN
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX)/ *Vietnam Stock Exchange*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HSX)/ *Hochiminh City Stock Exchange*
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)/ *Hanoi Stock Exchange*

Tên tổ chức *Name of organization*	: **Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap** : **Vietcap Securities JSC**
Mã CK/ *Ticker symbol*	: VCI
Địa chỉ trụ sở chính *Headquater*	:Tầng 15, Tháp Tài chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, TP.HCM *:15th Floor, Bitexco Financial Tower, No 2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward, HCMC, VN*
Điện thoại/*Tel*	: 028-39143588
Fax	: 028-39143209
Người thực hiện CBTT *Sumitted by*	: Ông Bùi Vũ Hoàng Tuyên – Luật sư trưởng *: Mr. Bui Vu Hoang Tuyen – General Counsel*

Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	: □ 24 giờ *: □ 24 hours*	□ Bất thường *□ Extraordinary*	□ Yêu cầu *□ On demand*	☒ Định kỳ *☒ Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025.
  The Financial Statements for the 4th Quarter of 2025.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 4/2025 so với Quý 4/2024.
  Letter of explanation on the *profit variance between the 4th Quarter of 2025 and the 4th Quarter of 2024*.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP
Ký ngày: 19/1/2026 17:01:23

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 /01/2026 tại đường dẫn: http://www.vietcap.com.vn.
This information was published on the company's website on 19 /01/2026, as in the link https://www.vietcap.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người Ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

BÙI VŨ HOÀNG TUYÊN
Luật Sư Trưởng

CTCP Chứng khoán Vietcap
Mã số thuế: 0305299779
Trụ sở chính: Tầng 15, Tháp Tài chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, P.Sài Gòn, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3
Báo cáo kết quả hoạt động	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	17

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**35,868,914,519,259**	**26,491,835,561,026**
I. Tài sản tài chính	**110**		**35,789,798,602,454**	**26,323,154,756,009**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	3,213,693,581,406	4,743,771,932,745
1.1. Tiền	111.1		3,213,693,581,406	4,743,771,932,745
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	4	2,237,948,861,416	846,252,317,226
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4	412,000,000,000	598,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	4	16,167,186,026,981	11,221,685,642,375
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	4	13,307,708,105,835	8,408,756,441,185
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4	(2,169,825,587)	(2,169,825,587)
7. Các khoản phải thu	117		226,985,042,639	393,384,095,757
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	5	69,487,189,346	307,297,301,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6	157,497,853,293	86,086,794,757
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		157,497,853,293	86,086,794,757
8. Trả trước cho người bán	118		217,840,149,374	99,838,840,101
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	33,119,110,390	31,372,562,207
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(24,512,450,000)	(17,737,250,000)
II.Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**79,115,916,805**	**168,680,805,017**
1. Tạm ứng	131	9	184,422,002	117,700,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		111,837,542	86,057,176
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		31,287,033,661	33,102,186,641
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	10	47,532,623,600	135,374,861,200
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**136,950,316,556**	**100,288,918,214**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**75,269,933,896**	**37,268,698,440**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11a	70,456,289,054	30,600,963,623
- Nguyên giá	222		150,107,018,471	103,721,944,662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(79,650,729,417)	(73,120,981,039)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11b	4,813,644,842	6,667,734,817
- Nguyên giá	228		58,945,419,132	58,945,419,132
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(54,131,774,290)	(52,277,684,315)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		17,588,098,165	12,357,528,942
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		44,092,284,495	50,662,690,832
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		8,466,507,064	8,079,867,064
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		5,432,446,692	6,238,956,911
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	20	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12(a)	20,000,000,000	26,170,889,959
5. Tài sản dài hạn khác	255	12(b)	10,193,330,739	10,172,976,898
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**36,005,864,835,815**	**26,592,124,479,240**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**17,995,968,295,866**	**13,647,819,031,379**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**17,325,115,213,461**	**13,038,470,981,365**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		16,064,550,000,000	12,573,864,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	13	16,064,550,000,000	12,573,864,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	54,956,657,706	16,570,221,183
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	106,456,395,105	41,321,989,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16	16,310,349,027	2,743,133,560
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	229,666,876,539	64,468,163,305
11. Phải trả người lao động	323		172,030,017,505	185,772,838,870
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	72,311,184,960	75,873,258,014
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	608,833,732,619	77,857,377,433
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**670,853,082,405**	**609,348,050,014**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	670,853,082,405	609,348,050,014
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**18,009,896,539,949**	**12,944,305,447,861**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**18,009,896,539,949**	**12,944,305,447,861**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	13,781,641,040,000	9,775,134,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		8,501,000,000,000	7,180,994,800,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		8,501,000,000,000	7,180,994,800,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		5,280,641,040,000	2,594,140,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		2,694,144,839,766	2,372,439,624,636
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22	1,534,110,660,183	796,731,023,225
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,542,797,589,184	798,326,170,747
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(8,686,929,001)	(1,595,147,522)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**36,005,864,835,815**	**26,592,124,479,240**

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (VND)	005	23.1	30,612,772,061	15,258,258,616
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu)	006	23.2	850,100,000	718,099,480
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (Theo số lượng)	008		267,741,073	127,892,539
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		26,084,487	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (Theo số lượng)	010		1,247,300	1,236,788
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (Theo số lượng)	012		19,341,955	19,292,856
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền có đảm bảo được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (Theo số lượng)	014		86,633,300	84,950,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (Theo số lượng)	021		4,516,774,671	4,168,947,865
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,779,514,038	3,404,525,719
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		87,086,983	194,552,711
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		630,832,370	535,622,563
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2,545,059	2,581,747
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		16,796,221	31,665,125
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (Theo số lượng)	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (Theo số lượng)	023		155,707,687	181,662,361
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		3,009,843,683,613	1,879,526,231,240
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2,289,186,671,703	1,527,458,244,690
7.1.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1		12,117,624,184	617,988,611,107
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		720,657,011,910	352,067,986,550
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		690,446,932,710	297,372,640,550

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		30,210,079,200	54,695,346,000
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031		2,289,186,671,703	1,527,458,244,690
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2,108,371,108,966	803,645,546,532
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		180,815,562,737	723,812,698,158
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	832,426,956,680
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11.Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035		997,974	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QUÝ 4.2025	QUÝ 4.2024	2025	2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		750,209,275,718	442,927,214,370	2,356,278,273,973	1,778,614,820,544
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24.1	748,943,883,309	437,849,136,178	2,349,486,722,018	1,759,391,703,072
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(681,477,630)	2,469,489,776	(835,246,954)	3,852,617,324
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,721,803,100	2,608,588,416	7,401,731,970	18,755,182,732
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		225,066,939	-	225,066,939	(3,384,682,584)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		8,515,114,786	7,342,042,968	44,195,673,688	23,141,018,313
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		376,267,737,889	251,882,660,953	1,204,798,489,966	872,949,658,195
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		82,520,533,223	88,924,760,112	277,121,231,575	225,002,928,869
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24.2	257,095,615,006	184,188,121,434	1,000,205,685,000	729,603,724,265
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2,411,577,090	3,648,083,758	10,355,415,527	16,831,875,807
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,269,572,489	4,846,407,941	13,861,591,852	14,317,089,984
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	24.3	45,815,845,350	14,885,380,000	72,018,745,350	33,757,198,182
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		203,348,018	351,179,091	1,366,418,177	1,307,021,311
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**1,526,308,619,569**	**998,995,850,627**	**4,980,201,525,108**	**3,695,525,335,470**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		379,130,256,014	372,678,207,034	1,536,278,727,403	991,675,484,693
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24.1	370,099,850,777	365,921,719,300	1,527,071,365,220	987,732,073,189
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(4,272,755,219)	6,628,962,734	(4,715,933,923)	2,915,102,004
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		332,679,700	127,525,000	952,815,350	1,028,309,500
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		12,970,480,756	-	12,970,480,756	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản	23		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QUÝ 4.2025	QUÝ 4.2024	2025	2024
tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại						
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		10,097,880,980	11,288,721,563	43,357,801,072	49,882,802,761
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		197,570,908,529	125,335,621,912	726,709,176,307	595,764,284,896
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4,201,283,504	6,923,493,578	17,758,783,870	17,209,578,797
2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính	31		28,385,700,130	3,667,608,338	66,876,026,406	62,869,871,382
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**619,386,029,157**	**519,893,652,425**	**2,390,980,515,058**	**1,717,402,022,529**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		126,000,000	20,229,100,000	7,140,994,795	21,132,100,000
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		4,197,252,589	4,181,869,107	15,882,766,899	14,501,410,218
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	146,107,726	14,999,695,639
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**4,323,252,589**	**24,410,969,107**	**23,169,869,420**	**50,633,205,857**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		300,284,916	14,567,519,430	6,342,969,044	14,645,503,769
4.2. Chi phí lãi vay	52		293,592,789,218	197,406,870,568	801,899,019,138	764,124,674,808
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		20,013,076,421	5,759,967,893	45,457,959,198	18,733,784,327
Cộng chi phí tài chính	**60**		**313,906,150,555**	**217,734,357,891**	**853,699,947,380**	**797,503,962,904**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QUÝ 4.2025	QUÝ 4.2024	2025	2024
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24.4	53,815,294,301	32,464,887,891	144,888,168,648	144,700,754,963
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**543,524,398,145**	**253,313,921,527**	**1,613,802,763,442**	**1,086,551,800,931**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		2,104,863,656	23,636,364	17,431,762,161	3,094,145,678
8.2. Chi phí khác	72		1,949,977,710	2,441,912	2,014,977,710	308,841,703
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**154,885,946**	**21,194,452**	**15,416,784,451**	**2,785,303,975**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**543,679,284,091**	**253,335,115,979**	**1,629,219,547,893**	**1,089,337,104,906**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		552,833,420,319	257,494,588,937	1,638,084,274,741	1,091,784,272,170
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9,154,136,228)	(4,159,472,958)	(8,864,726,848)	(2,447,167,264)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	24.5	**100,755,202,251**	**34,958,370,151**	**287,265,040,935**	**178,644,991,613**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		102,632,286,479	35,884,665,831	306,186,312,326	178,605,980,097
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1,877,084,228)	(926,295,680)	(18,921,271,391)	39,011,516
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**442,924,081,840**	**218,376,745,828**	**1,341,954,506,958**	**910,692,113,293**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		**1,369,557,907,137**	**62,236,406,587**	**321,705,215,130**	**764,703,826,227**
12.1.Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		1,369,557,907,137	62,236,406,587	321,705,215,130	764,703,826,227
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**1,369,557,907,137**	**62,236,406,587**	**321,705,215,130**	**764,703,826,227**

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Trần Phương Thảo
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Đoàn Minh Thiện
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,629,219,547,893	1,089,337,104,906
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**665,007,230,523**	**693,305,874,689**
- Khấu hao TSCĐ	03		14,427,076,968	10,751,194,638
- Các khoản dự phòng	04		6,775,200,000	4,516,800,000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		801,899,019,138	764,124,674,808
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(596,212,290)	-
- Dự thu tiền lãi	08		(157,497,853,293)	(86,086,794,757)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**8,254,546,833**	**2,915,102,004**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		8,254,546,833	2,915,102,004
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**610,180,015**	**(467,934,740)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		610,180,015	(467,934,740)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Tổng thay đổi vốn lưu động	**30**		**(11,093,827,487,496)**	**(5,169,139,240,487)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(1,387,815,857,221)	(723,177,169,906)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		186,000,000,000	(217,100,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(4,945,500,384,606)	(3,229,217,292,406)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(4,496,820,145,738)	(849,047,505,986)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		237,810,111,654	438,051,154,200
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		86,086,794,757	103,219,084,809
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,746,548,183)	(159,665,340)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		87,729,381,391	12,079,849,473
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		10,700,210,380	(10,533,997,645)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2024)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		2,621,663,199	13,871,580,386
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(153,546,389,365)	(150,292,016,782)
(-) Lãi vay đã trả	44		(816,161,302,572)	(724,992,084,821)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(52,866,903,168)	9,776,296,390
(-) Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		12,558,790,273	5,535,103,919
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(13,742,821,365)	86,027,483,460
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		145,081,663,109	65,609,975,849
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		5,784,249,959	1,209,963,913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(8,790,735,982,232)**	**(3,384,049,093,628)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(59,608,859,357)	(31,302,212,567)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		2,546,190,000	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(57,062,669,357)**	**(31,302,212,567)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		4,006,506,240,000	4,074,440,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	73		39,299,956,000,000	28,212,221,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		39,299,956,000,000	28,212,221,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(35,809,270,000,000)	(24,737,632,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(35,809,270,000,000)	(24,737,632,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(179,471,939,750)	(177,803,580,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**7,317,720,300,250**	**7,371,225,419,700**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(1,530,078,351,339)**	**3,955,874,113,505**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**4,743,771,932,745**	**787,897,819,240**
- Tiền	101.1		4,743,771,932,745	537,897,819,240
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	250,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**3,213,693,581,406**	**4,743,771,932,745**
- Tiền	103.1		3,213,693,581,406	4,743,771,932,745
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2024)
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		462,418,176,690,903	313,150,903,167,601
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(514,483,731,642,030)	(338,605,010,237,709)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		52,987,076,215,587	25,182,264,017,294
7.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		(605,870,986,923)	228,266,086,125
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(17,758,783,870)	(17,209,578,797)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**297,891,493,667**	**(60,786,545,486)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2,711,953,187,920	2,772,739,733,406
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		1,527,458,244,690	1,824,604,521,626
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,184,494,943,230	948,135,211,780
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**3,009,844,681,587**	**2,711,953,187,920**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2,289,186,671,703	1,527,458,244,690
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		720,658,009,884	1,184,494,943,230
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QUÝ 4.2024)
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Giao dịch phi tiền tệ chủ yếu trong năm là cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả 425,050,000,000 đồng (2024: không có).

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 4.2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ năm trước		Kỳ năm nay			
	01.01.2024	01.01.2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2024	31.12.2025
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**7,371,229,508,341**	**12,944,305,447,861**	**7,075,530,739,520**	**1,502,454,800,000**	**5,677,257,743,567**	**611,666,651,479**	**12,944,305,447,861**	**18,009,896,539,949**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,388,500,198,000	9,775,134,800,000	5,400,134,800,000	13,500,198,000	4,006,506,240,000	-	9,775,134,800,000	13,781,641,040,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4,375,000,000,000	7,180,994,800,000	2,805,994,800,000		1,320,005,200,000		7,180,994,800,000	8,501,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	-	-					-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	13,500,198,000	2,594,140,000,000	2,594,140,000,000	13,500,198,000	2,686,501,040,000		2,594,140,000,000	5,280,641,040,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-					-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ	-	-	-		-		-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	67,496,330,852	-		67,496,330,852		-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	1,607,735,798,409	2,372,439,624,636	764,703,826,227	-	321,705,215,130	-	2,372,439,624,636	2,694,144,839,766
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-					-	-
7. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1,307,497,181,080	796,731,023,225	910,692,113,293	1,421,458,271,148	1,349,046,288,437	611,666,651,479	796,731,023,225	1,534,110,660,183
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1,307,134,594,788	798,326,170,747	912,649,847,106	1,421,458,271,148	1,349,046,288,437	604,574,870,000	798,326,170,747	1,542,797,589,184
8.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	362,586,292	(1,595,147,522)	(1,957,733,813)	-	-	7,091,781,479	(1,595,147,522)	(8,686,929,001)
Cộng	**7,371,229,508,341**	**12,944,305,447,861**	**7,075,530,739,520**	**1,502,454,800,000**	**5,677,257,743,567**	**611,666,651,479**	**12,944,305,447,861**	**18,009,896,539,949**

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ năm trước		Kỳ năm nay			
	01.01.2024	01.01.2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2024	31.12.2025
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý								
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác								
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Trần Phương Thảo
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Đoàn Minh Thiện
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 04/GPĐC-UBCK được cấp ngày 06 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 15, Tháp Tài chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, P. Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@vietcap.com.vn
Điện thoại: (+84) 28 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 4 năm 2021, và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngày 25 tháng 05 năm 2017, Công ty được Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh (môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư) và đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 8,501,000,000,000 Đồng.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Không có thay đổi về chính sách kế toán áp dụng trong kỳ báo cáo.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động .

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (ví dụ không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc

- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh nhưng chưa đến hạn thanh toán, và sẽ được thu hồi vào ngày thanh toán bù trừ của giao dịch bán đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD của VSDC, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, thời gian thanh toán bù trừ là trước 12h ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.
Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày của báo cáo tình hình tài chính. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Cổ phiếu khác

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch và giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở/ quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

(vii) Chứng chỉ tiền gửi

Được định giá bằng giá mua chứng chỉ tiền gửi cộng lãi lũy kế tính đến ngày lập báo cáo.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính .

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày của báo cáo tình hình tài chính).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu.

2.19 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.
Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính AFS.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài và nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm giữ lại số tiền thuế chuyển nhượng chứng khoán và thuế trên đầu tư vốn để kê khai và nộp thuế thay cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.
Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý sau khi trừ đi thuế TNDN hoãn lại.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức phù hợp với nội dung được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và các công ty con và quy định pháp luật hiện hành.

2.25 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm, chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí đi vay hợp vốn và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đối với các khoản vay hợp vốn có gốc ngoại tệ, Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước, và do đó không đánh giá lại các khoản vay này theo tỷ giá cuối kỳ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Chi phí phòng ngừa rủi ro phát sinh từ những hợp đồng phái sinh tỷ giá này được trích trước hằng tháng vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động, và là một phần của chi phí đi vay hợp vốn.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đi vay hợp vốn (ngoại trừ lãi vay) mà Công ty phải thanh toán cho tổ chức cho vay tại thời điểm khoản vay được khởi tạo được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí đi vay hợp vốn thuộc chi phí tài chính tương ứng với thời hạn của khoản vay.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi

trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025	01.01.2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	438,179,840	1,142,836,137
Tiền gửi ngân hàng	3,213,255,401,566	4,742,629,096,608
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**3,213,693,581,406**	**4,743,771,932,745**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	**TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**								
I	**FVTPL**	**2,236,062,108,848**	**2,237,948,861,416**	**3,819,209,207**	**1,932,456,639**	**848,246,251,627**	**846,252,317,226**	**4,654,456,161**	**6,648,390,562**
1	**- Chứng khoán niêm yết**	**1,601,801,490,432**	**1,603,688,243,000**	**3,819,209,207**	**1,932,456,639**	**219,664,482,901**	**217,670,548,500**	**4,654,456,161**	**6,648,390,562**
1.1	Cổ phiếu chờ hoán đổi ETF	45,416,078,519	44,981,700,000	1,145,281,761	1,579,660,280	201,157,282,172	197,266,994,500	2,734,235,336	6,624,523,008
1.2	Trái phiếu chính phủ	1,500,980,250,000	1,500,980,250,000	-	-	-	-	-	-
1.3	Chứng chỉ quỹ	55,405,161,913	57,726,293,000	2,673,927,446	352,796,359	18,507,200,729	20,403,554,000	1,920,220,825	23,867,554
2	**- Chứng khoán chưa niêm yết**	**634,260,618,416**	**634,260,618,416**	**-**	**-**	**628,581,768,726**	**628,581,768,726**		
2.1	Trái phiếu	634,260,618,416	634,260,618,416			-	-		
2.2	Chứng khoán chưa niêm yết khác	-	-	-	-	628,581,768,726	628,581,768,726	-	-
II	**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**	**412,000,000,000**	**412,000,000,000**	-	-	**598,000,000,000**	**598,000,000,000**	-	-
1	Tiền gửi có kỳ hạn	412,000,000,000	412,000,000,000	-	-	598,000,000,000	598,000,000,000	-	-
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**16,167,186,026,981**	**16,165,016,201,394**	**-**	**2,169,825,587**	**11,221,685,642,375**	**11,219,515,816,788**	**-**	**2,169,825,587**
1	- Cho vay margin (i)	16,023,487,352,399	16,021,317,526,812	-	2,169,825,587	11,105,535,515,939	11,103,365,690,352	-	2,169,825,587
2	- Cho vay ứng trước tiền bán CK (ii)	143,698,674,582	143,698,674,582	-	-	116,150,126,436	116,150,126,436	-	-
IV	**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**	**9,940,027,056,128**	**13,307,708,105,835**	**3,665,201,541,051**	**297,520,491,344**	**5,443,206,910,390**	**8,408,756,441,185**	**2,974,204,380,680**	**8,654,849,885**
1	**- Chứng khoán AFS niêm yết**	**9,047,520,629,843**	**12,227,601,679,550**	**3,477,601,541,051**	**297,520,491,344**	**4,784,755,170,657**	**7,562,704,701,452**	**2,786,604,380,680**	**8,654,849,885**
1.1	ACB	150,591,684,254	130,228,200,000	-	20,363,484,254	99,850,356,943	103,202,657,400	3,352,300,457	-
1.2	FPT	656,315,923,491	588,788,237,000	-	67,527,686,491	519,116,897,233	695,359,587,500	176,242,690,267	-
1.3	IDP	440,985,822,375	1,945,200,620,000	1,504,214,797,625	-	440,985,822,375	2,117,616,129,500	1,676,630,307,125	-
1.4	KDH	920,027,142,556	1,065,240,949,500	145,213,806,944	-	884,445,408,198	1,183,755,100,000	299,309,691,802	-
1.5	MBB	447,478,958,677	450,941,077,400	3,462,118,723	-	12,429,299,665	12,334,140,000	-	95,159,665
1.6	MWG	192,197,657,762	194,754,040,000	2,556,382,238	-	9,668,377,559	8,954,800,000	-	713,577,559

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	**TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**								
1.7	STB	148,908,190,500	148,814,660,000	-	93,530,500	151,993,351,446	167,537,070,000	15,543,718,554	-
1.8	TDM	648,366,528,709	884,070,000,000	235,703,471,291	-	648,366,528,709	772,398,000,000	124,031,471,291	-
1.9	Trái phiếu	1,174,461,391,528	1,679,426,038,550	504,964,647,022	-	497,669,557,592	543,463,535,000	47,659,977,408	1,866,000,000
1.10	Chứng khoán AFS niêm yết khác	4,268,187,329,991	5,140,137,857,100	1,081,486,317,208	209,535,790,099	1,520,229,570,937	1,958,083,682,052	443,834,223,776	5,980,112,661
2	**- Chứng khoán AFS chưa niêm yết**	**892,506,426,285**	**1,080,106,426,285**	**187,600,000,000**	**-**	**658,451,739,733**	**846,051,739,733**	**187,600,000,000**	**-**
2.1	NAP01	408,240,000,000	595,840,000,000	187,600,000,000	-	408,240,000,000	595,840,000,000	187,600,000,000	-
2.2	VPB02	161,294,370,000	161,294,370,000	-	-	161,294,370,000	161,294,370,000	-	-
2.3	LTH01	74,790,055,713	74,790,055,713	-	-	74,790,055,713	74,790,055,713	-	-
2.4	CP khác	248,182,000,572	248,182,000,572	-	-	14,127,314,020	14,127,314,020	-	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết cho vay margin như sau:

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Nhà đầu tư trong nước	16,023,487,352,399	11,105,535,515,939
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**16,023,487,352,399**	**11,105,535,515,939**

(ii) Chi tiết cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán như sau:

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Nhà đầu tư trong nước	143,698,674,582	116,150,126,436
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**143,698,674,582**	**116,150,126,436**

5 PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Phải thu từ bán chứng khoán	65,237,361,346	307,297,301,000
Phải thu từ bán chứng quyền có đảm bảo	4,249,828,000	-
Cộng	**69,487,189,346**	**307,297,301,000**

6 PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	157,497,853,293	86,086,794,757
Cộng	**157,497,853,293**	**86,086,794,757**

7 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	33,119,110,390	31,372,562,207
Cộng	**33,119,110,390**	**31,372,562,207**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp						
CT TNHH Thực phẩm QVD Đồng Tháp	462,000,000	462,000,000	462,000,000	-	-	462,000,000
Khách hàng cá nhân	22,584,000,000	22,584,000,000	15,808,800,000	6,775,200,000	-	22,584,000,000
Các khách hàng khác	1,466,450,000	1,466,450,000	1,466,450,000	-	-	1,466,450,000
Tổng cộng	**24,512,450,000**	**24,512,450,000**	**17,737,250,000**	**6,775,200,000**	**-**	**24,512,450,000**

9 TẠM ỨNG

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Tạm ứng	184,422,002	117,700,000
	184,422,002	**117,700,000**

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	47,532,623,600	135,374,861,200
	47,532,623,600	**135,374,861,200**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	12,657,406,382	91,064,538,280	103,721,944,662
Tăng trong kỳ	-	13,793,376,882	40,584,913,252	54,378,290,134
Thanh lý trong kỳ	-	(7,941,310,471)	(51,905,854)	(7,993,216,325)
Số dư cuối kỳ	-	18,509,472,793	131,597,545,678	150,107,018,471
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	7,372,332,769	65,748,648,270	73,120,981,039
Khấu hao trong kỳ	-	3,420,567,241	9,152,419,752	12,572,986,993
Thanh lý trong kỳ	-	(5,991,332,761)	(51,905,854)	(6,043,238,615)
Số dư cuối kỳ	-	4,801,567,249	74,849,162,168	79,650,729,417
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	5,285,073,613	25,315,890,010	30,600,963,623
Số dư cuối kỳ	-	13,707,905,544	56,748,383,510	70,456,289,054

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ vô hình khác
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	58,945,419,132
Tăng trong kỳ	-
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	58,945,419,132
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	52,277,684,315
Khấu hao trong kỳ	1,854,089,975
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	54,131,774,290
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	6,667,734,817
Số dư cuối kỳ	4,813,644,842

12 TÀI SẢN KHÁC

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo quy định của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng. Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa áp dụng là 20 tỷ Đồng.

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Số dư đầu năm	26,170,889,959	24,941,477,252
Lãi được phân bổ	1,565,579,903	1,229,412,707
Rút tiền lãi	(7,736,469,862)	-
Số dư cuối năm	**20,000,000,000**	**26,170,889,959**

(b) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định của VSDC.

13 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Vay ngân hàng trong nước	9,641,000,000,000	6,765,000,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài	4,262,550,000,000	4,027,420,000,000
Vay công ty tài chính trong nước	600,000,000,000	450,000,000,000
Vay tổ chức trong nước	1,561,000,000,000	1,331,444,000,000
Cộng	**16,064,550,000,000**	**12,573,864,000,000**

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 3,5% đến 10% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

14 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1,513,945,911	2,846,896,608
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	18,804,454,644	12,365,796,822
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	1,228,840,151	1,278,727,753
Phải trả chứng quyền do Vietcap phát hành	33,409,417,000	78,800,000
	54,956,657,706	**16,570,221,183**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Phải trả mua chứng khoán niêm yết	105,364,239,280	41,092,870,000
Phải trả chứng quyền có đảm bảo	115,288,000	-
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	976,867,825	229,119,000
Cộng	**106,456,395,105**	**41,321,989,000**

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Người mua ứng trước phí dịch vụ	16,310,349,027	2,743,133,560
Cộng	**16,310,349,027**	**2,743,133,560**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	4,402,230,995	59,206,353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188,524,588,792	35,884,665,831
Thuế thu nhập cá nhân	3,653,518,285	2,139,505,020
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	33,086,538,467	26,384,786,101
Cộng	**229,666,876,539**	**64,468,163,305**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và lãi trái phiếu	67,436,361,790	70,947,677,729
Chi phí phải trả khác	4,874,823,170	4,925,580,285
Cộng	**72,311,184,960**	**75,873,258,014**

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Tạm ứng từ KH	172,000,000,000	66,386,645,820
Cổ tức phải trả cho cổ đông Vietcap	426,828,303,290	1,725,373,040
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	8,168,624,110	8,168,624,110
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,836,805,219	1,576,734,463
Cộng	**608,833,732,619**	**77,857,377,433**

20 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (a)	3,060,478,049	832,751,998
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng (b)	(673,913,560,454)	(610,180,802,012)
Cộng	**(670,853,082,405)**	**(609,348,050,014)**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Số dư đầu năm	(609,348,050,014)	(418,133,081,941)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong vòng 12 tháng	18,921,271,391	(39,011,516)
Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	(80,426,303,782)	(191,175,956,557)
Số dư cuối năm	**(670,853,082,405)**	**(609,348,050,014)**

(a) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	2,169,825,587	2,169,825,587
Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền VCI phát hành	12,745,413,817	-
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	-	1,993,934,401
Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá	387,150,837	-
Cộng	**15,302,390,241**	**4,163,759,988**
Tính thuế suất 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	**3,060,478,049**	**832,751,998**

(b) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	1,886,752,568	-
Chênh lệch đánh giá lại TSTC AFS	3,367,681,049,707	2,965,549,530,795
Lãi dự thu cho vay margin	-	81,377,661,058
Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá	-	3,976,818,207
Cộng	**3,369,567,802,275**	**3,050,904,010,060**
Tính thuế suất 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	**673,913,560,454**	**610,180,802,012**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (2024: 20%).

21 VỐN CỔ PHẦN

(a) *Số lượng cổ phiếu*

	31.12.2025	01.01.2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký	850,100,000	718,099,480
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	850,100,000	718,099,480
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	850,100,000	718,099,480

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10,000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) *Tình hình biến động của vốn cổ phần*

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	718,099,480
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	132,000,520
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong kỳ	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	850,100,000

22 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,542,797,589,184	798,326,170,747
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8,686,929,001)	(1,595,147,522)
Cộng	**1,534,110,660,183**	**796,731,023,225**

23 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 951,565 Đô la Mỹ; 19,731 Euro và 139,187 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 458,651 Đô la Mỹ; 19,672 Euro và 120,926 bảng Anh).

23.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	31.12.2025	01.01.2025
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	132,000,520	280,599,480
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	718,099,480	437,500,000
Cộng	**850,100,000**	**718,099,480**

24 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

24.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4.2025 VND	Quý 4.2024 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	748,943,883,309	437,849,136,178
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(370,099,850,777)	(365,921,719,300)
Cộng	**378,844,032,532**	**71,927,416,878**

24.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý 4.2025 VND	Quý 4.2024 VND
Doanh thu ban đầu	257,095,615,006	184,188,121,434
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**257,095,615,006**	**184,188,121,434**

24.3 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Quý 4.2025 VND	Quý 4.2024 VND
Doanh thu ban đầu	45,815,845,350	14,885,380,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**45,815,845,350**	**14,885,380,000**

24.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 4.2025 VND	Quý 4.2024 VND
Chi phí nhân viên	22,990,325,791	7,504,929,917
Thiết bị văn phòng & thuê văn phòng	2,565,534,903	3,003,210,673
Khấu hao và phân bổ	1,286,280,203	572,110,423
Chi phí đi lại	866,048,888	1,321,526,807
Dự phòng phải thu khó đòi	6,775,200,000	4,516,800,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,198,068,121	6,024,549,944
Chi phí bằng tiền khác	9,133,836,395	9,521,760,127
Cộng	**53,815,294,301**	**32,464,887,891**

24.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (như sau):

	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,629,219,547,893	1,089,337,104,906
Thuế tính ở thuế suất 20%	325,843,909,579	217,867,420,981
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(43,217,876,766)	(40,307,389,343)
Chi phí không được khấu trừ	1,333,588,294	1,084,959,975
Dự phòng thiếu của những năm trước	3,305,419,828	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**287,265,040,935**	**178,644,991,613**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:

	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	306,186,312,326	178,605,980,097
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(18,921,271,391)	39,011,516
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**287,265,040,935**	**178,644,991,613**

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 19 tháng 01 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Vietcap

Số: 33..../2026/CV-KT.VIETCAP

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX)
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 19. tháng 01 năm 2026

Lợi nhuận Quý 4/2025 tăng hơn 10% so với Quý 4/2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (Công ty) gửi lời chào trân trọng đến các Quý Cơ quan. Theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận Quý 4/2025 tăng hơn 10% so với Quý 4/2024 trong báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4		Chênh lệch	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Số tiền tăng/ giảm VND	% tăng/ giảm
1. Doanh thu	1.532.736.735.814	1.023.430.456.098	509.306.279.716	50%
2. Chi phí	989.057.451.723	770.095.340.119	218.962.111.604	28%
3. Lợi nhuận trước thuế	543.679.284.091	253.335.115.979	290.344.168.112	115%
4. Lợi nhuận sau thuế	442.924.081.840	218.376.745.828	224.547.336.012	103%

Trong quý 4/2025 thị trường chứng khoán diễn biến tích cực, chỉ số VN-index có lúc đạt 1.805,93 điểm so với thời điểm tại ngày 30/09/2025 là 1.661,70 điểm, Do đó trong kỳ, Vietcap đã hiện thực hóa lợi nhuận một số khoản đầu tư nên lãi ròng bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) của hoạt động tự doanh chứng khoán ghi nhận 379 tỷ đồng, tăng 307 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ tăng mạnh: Doanh thu cho vay giao dịch ký quỹ đạt 376 tỷ đồng, tăng 49% so với cùng kỳ năm trước.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 tăng mạnh so với Quý 4/2024, đạt 442,9 tỷ đồng, tăng 224,5 tỷ đồng (tương ứng tăng 103%). Lợi nhuận năm 2025 ghi nhận 1.341,9 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng,

Tp.HCM, ngày 19. tháng 01 năm 2026
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Đoàn Minh Thiện